

## BẢNG GIÁ VẬT TƯ Y TẾ

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                      | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 1   | Accuforce                                                                                                            | Cái         | 5.900.000        |
| 2   | ADVANCE™ Diagnostic Guide Wire                                                                                       | Cái         | 350.000          |
| 3   | AFFINITY Mini Strut™ Sirolimus-Eluting Coronary Stent System Cobalt Chromium                                         | Cái         | 39.000.000       |
| 4   | AFFINITY NP™ Polymer-free Sirolimus Eluting Coronary stent System                                                    | Cái         | 40.000.000       |
| 5   | AFFINITY™ CC Sirolimus-Eluting Coronary Stent System Cobalt Chromium                                                 | Cái         | 34.600.000       |
| 6   | Áo phẫu thuật basic L                                                                                                | Cái         | 28.350           |
| 7   | Áo phẫu thuật VT, size M                                                                                             | Cái         | 10.797           |
| 8   | Armada - Nẹp dọc Titan                                                                                               | Cái         | 1.800.000        |
| 9   | Armada - Nẹp nối ngang chiều dài cố định                                                                             | Cái         | 9.000.000        |
| 10  | Armada - Ốc khóa trong                                                                                               | Cái         | 700.000          |
| 11  | Armada - Vít đa trục                                                                                                 | Cái         | 4.500.000        |
| 12  | Arrowgard Blue CentralVenous Catheter (CVC)                                                                          | Cái         | 871.938          |
| 13  | Assurity MRI PM1272                                                                                                  | Bộ          | 80.000.000       |
| 14  | AUTOCLAVE TAPE 18mmx55m                                                                                              | Cuộn        | 65.000           |
| 15  | AUTOCLAVE TAPE 19mmx50m                                                                                              | Cuộn        | 65.000           |
| 16  | Băng bột bó 10cm x 2,7m                                                                                              | Cuộn        | 7.500            |
| 17  | Băng bột bó 10cm x 3,6m - Magic                                                                                      | Cuộn        | 24.000           |
| 18  | Băng bột bó 15cm x 2,7m                                                                                              | Cuộn        | 10.900           |
| 19  | Băng bột bó 15cm x 3,6m - Magic                                                                                      | Cuộn        | 34.500           |
| 20  | Băng cá nhân Goodgo                                                                                                  | Miếng       | 148              |
| 21  | Băng cuộn 9cm x 2.5m                                                                                                 | Cuộn        | 850              |
| 22  | Băng dán Hydrocolloid Renoderm 10cmx10cm                                                                             | Miếng       | 36.200           |
| 23  | Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ nội soi với thiết kế 3 chiều cao ghim dập khác nhau trong mỗi băng đạn P3H | Cái         | 3.868.000        |
| 24  | Băng dính SOGIROLL 15cm x 10m                                                                                        | Cuộn        | 168.000          |
| 25  | Băng dính y tế                                                                                                       | Miếng       | 2.400            |
| 26  | Băng gạc vô trùng không thấm nước STERILE ADFLEX (With-pad) 9cm x 10cm                                               | Miếng       | 10.400           |
| 27  | Băng gạc vô trùng YOUNG WOUND DRESSING 9cm x 15cm                                                                    | Miếng       | 6.080            |
| 28  | Băng gạc vô trùng YOUNG WOUND DRESSING 9cm x 15cm (ABV)                                                              | Miếng       | 6.080            |
| 29  | Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ hở GIA Cartridge công nghệ Tri-Staple các cỡ                                         | Cái         | 1.900.000        |
| 30  | Băng keo cuộn co giãn FIXROLL 15cm x 10m                                                                             | Cuộn        | 158.000          |
| 31  | Băng keo lụa 2,5cm x 9,1m - AP                                                                                       | Cuộn        | 15.885           |
| 32  | Băng phim dính y tế                                                                                                  | Miếng       | 7.000            |
| 33  | Băng thun cổ chân                                                                                                    | Cái         | 44.100           |
| 34  | Băng thun cổ tay                                                                                                     | Cái         | 44.100           |
| 35  | Băng thun cổ tay                                                                                                     | Cái         | 32.550           |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 36  | Băng thun gối                                                                                                                                                                               | Cái         | 52.500           |
| 37  | Băng thun y tế 3 móc 10cm x 4.5m (độ dài kéo giãn)                                                                                                                                          | Cuộn        | 8.500            |
| 38  | Băng vết thương ( băng dán điều trị vết thương hậu phẫu) Mepilex Border Post Op 10x15cm 496300, mới 100% của hãng Molnlycke Healh Care AB - Thụy Điển, sx Molnlycke Healh Care AB, Phần Lan | Miếng       | 365.000          |
| 39  | Băng vết thương ( băng dán điều trị vết thương hậu phẫu) Mepilex Border Post Op 10x20cm 496400, mới 100% của hãng Molnlycke Healh Care AB - Thụy Điển, sx Molnlycke Healh Care AB, Phần Lan | Miếng       | 370.000          |
| 40  | Băng vết thương ( băng dán điều trị vết thương hậu phẫu) Mepilex Border Post Op 10x25cm 496450, mới 100% của hãng Molnlycke Healh Care AB - Thụy Điển, sx Molnlycke Healh Care AB, Phần Lan | Miếng       | 470.000          |
| 41  | Băng vết thương ( băng dán điều trị vết thương hậu phẫu) Mepilex Border Post Op 10x30cm 496600, mới 100% của hãng Molnlycke Healh Care AB - Thụy Điển, sx Molnlycke Healh Care AB, Phần Lan | Miếng       | 555.000          |
| 42  | Băng vết thương ( băng dán điều trị vết thương hậu phẫu) Mepilex Border Post Op 6x8cm 496100, mới 100% của hãng Molnlycke Healh Care AB - Thụy Điển, sx Molnlycke Healh Care AB, Phần Lan   | Miếng       | 210.000          |
| 43  | Băng vô trùng không thấm nước STERILE ADFLEX (Non-pad) 10cm x 12cm                                                                                                                          | Miếng       | 10.800           |
| 44  | Băng vô trùng không thấm nước STERILE ADFLEX (Non-pad) 6cm x 7cm                                                                                                                            | Miếng       | 4.860            |
| 45  | Băng xấp vết thương Therasorb Ag Plus 20cm x 20cm (Foam 20x20x0.5cm)                                                                                                                        | Miếng       | 596.000          |
| 46  | Bao cao su DK                                                                                                                                                                               | Cái         | 609              |
| 47  | Bao giày tiệt trùng (BG01-08)                                                                                                                                                               | Đôi         | 1.449            |
| 48  | Bao tóc xấp tiệt trùng (CA01-08)                                                                                                                                                            | Cái         | 660              |
| 49  | BD POSIFLUSH NORMAL SALINE SYRINGES 3ML                                                                                                                                                     | Cái         | 16.275           |
| 50  | Becker® External Drainage and Monitoring System (Bộ dẫn lưu ngoài và theo dõi dịch não tủy CFS có thang đo áp lực dòng chảy)                                                                | Bộ          | 4.400.000        |
| 51  | Bình dẫn lưu dịch màng phổi 1800ml có dây nối Pabsco                                                                                                                                        | Cái         | 241.290          |
| 52  | Bình hút dịch 0,8 lít                                                                                                                                                                       | Cái         | 679.350          |
| 53  | Bình làm ẩm oxy Aquapak 340ml có nước tiệt trùng, co nối                                                                                                                                    | Bộ          | 126.000          |
| 54  | Blood Glucose Test Strips                                                                                                                                                                   | Que         | 4.320            |
| 55  | Bộ bầu xông khí dung                                                                                                                                                                        | Cái         | 10.600           |
| 56  | Bộ bơm áp lực 30atm                                                                                                                                                                         | Bộ          | 588.000          |
| 57  | Bộ bơm bóng áp lực cao Medk                                                                                                                                                                 | Bộ          | 870.000          |
| 58  | Bộ bơm bóng áp lực cao trong can thiệp tim mạch, 30 atm, dung tích 20cc                                                                                                                     | Bộ          | 588.000          |
| 59  | Bộ bơm tiêm 1 nồng áp lực cao dùng cho máy tiêm thuốc cân quang trong kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính (CT)                                                                                    | Bộ          | 160.000          |
| 60  | Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt                                                                                                                                 | Bộ          | 3.000.000        |
| 61  | Bộ Catheter dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài EVD - BMI                                                                                                                             | Bộ          | 3.600.000        |
| 62  | BỘ CATHETER TĨNH MẠCH CHẠY THẬN NHÂN TẠO 2 NÒNG                                                                                                                                             | Cái         | 228.900          |
| 63  | Bộ chuyển tiếp (Minicap Extended Life PD Transfer Set with Twist Clamp)                                                                                                                     | Cái         | 310.000          |
| 64  | Bộ cố định ngoài cẳng chân L.S                                                                                                                                                              | Bộ          | 1.075.000        |
| 65  | Bộ cố định ngoài chữ T L.S                                                                                                                                                                  | Bộ          | 1.245.000        |
| 66  | Bộ cố định ngoài gần khớp L.S                                                                                                                                                               | Bộ          | 1.535.000        |
| 67  | Bộ cố định ngoài khung chậu L.S                                                                                                                                                             | Bộ          | 1.275.000        |
| 68  | Bộ cố định ngoài tay đầu dưới xương quay L.S                                                                                                                                                | Bộ          | 1.185.000        |
| 69  | Bộ dẫn lưu thận qua da (kiểu bóng)/Nephrostomy kit                                                                                                                                          | Bộ          | 3.045.000        |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                        | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 70  | Bộ dây dẫn nước nội soi vào ổ khớp, loại sử dụng theo máy                                                              | Cái         | 1.179.000        |
| 71  | Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ                                                     | Bộ          | 19.000.000       |
| 72  | Bộ dây đo áp lực nội sọ trong não thất bằng phương pháp tạo đường dẫn (kèm dẫn lưu dịch não tủy)                       | Bộ          | 20.500.000       |
| 73  | Bộ dây đo áp lực và nhiệt độ nội sọ tại não thất bằng phương pháp tạo đường dẫn (kèm dẫn lưu dịch não tủy)             | Bộ          | 22.000.000       |
| 74  | Bộ dây đo áp lực và nhiệt độ nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ                                         | Bộ          | 21.000.000       |
| 75  | Bộ dây thở dùng một lần                                                                                                | Bộ          | 78.900           |
| 76  | Bộ dây truyền dịch UVERDA/UVD-3, (UVD-31000000)                                                                        | Bộ          | 6.500            |
| 77  | Bộ điều kinh Karman bao gồm ống hút điều kinh Sài Gòn                                                                  | Bộ          | 61.950           |
| 78  | Bộ đinh chốt nội tủy xương đùi PFNA                                                                                    | Bộ          | 18.900.000       |
| 79  | Bộ đo (theo dõi) huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường Ipex người lớn, có khóa lấy máu kín an toàn ( Marverlous stopcock) | Bộ          | 344.400          |
| 80  | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 2 đường Artline                                                                       | Bộ          | 629.790          |
| 81  | Bộ dụng cụ cố định mạch vành Octopus Evolution AS Tissue Stabilizer                                                    | Bộ          | 53.550.000       |
| 82  | Bộ dụng cụ dẫn lưu màng phổi sử dụng kỹ thuật Seldinger, cỡ 12/14Fr                                                    | Bộ          | 2.583.000        |
| 83  | Bộ dụng cụ hút huyết khối Rebirth Pro2                                                                                 | Bộ          | 8.400.000        |
| 84  | Bộ dụng cụ phẫu thuật điều trị đốt rung nhĩ đơn cực và lưỡng cực                                                       | Bộ          | 50.998.500       |
| 85  | Bộ gậy tê ngoài màng cứng PERIFIX ONE 421 COMPLETE SET                                                                 | Cái         | 288.225          |
| 86  | Bộ giúp thở Ampu Silicon Devotor các cỡ                                                                                | Bộ          | 825.300          |
| 87  | BỘ KHĂN CHỤP MẠCH VÀNH                                                                                                 | Bộ          | 172.200          |
| 88  | Bộ khăn chụp mạch vành E TD                                                                                            | Bộ          | 200.000          |
| 89  | BỘ KHĂN SANH MỔ                                                                                                        | Bộ          | 207.900          |
| 90  | Bộ khớp gối toàn phần có xi măng XUC-vitamin E bảo tồn xương tối đa                                                    | Bộ          | 58.000.000       |
| 91  | Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi dài không xi măng U2 Revision, góc cổ chuỗi 130 độ                            | Bộ          | 58.290.000       |
| 92  | Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi không xi măng UTF-reduced, góc cổ chuỗi 130 độ                                | Bộ          | 39.790.000       |
| 93  | Bộ mở bàng quang ra da với ống thông silicon hai nhánh, size 16/ 18/ 20 Fr                                             | Bộ          | 1.050.000        |
| 94  | Bộ mở khí quản qua da 2 nòng                                                                                           | Bộ          | 5.460.000        |
| 95  | Bộ mở thận ra da mono J, loại một bước, size 08/10/12/14 Fr.                                                           | Bộ          | 480.000          |
| 96  | Bộ nẹp DHS, các cỡ                                                                                                     | Bộ          | 4.750.000        |
| 97  | Bộ nẹp DHS; chất liệu Titanium.                                                                                        | Bộ          | 9.500.000        |
| 98  | Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium chữ S thân xương đòn                                                                      | Bộ          | 18.200.000       |
| 99  | Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cẳng chân mặt trong                                                        | Bộ          | 21.500.000       |
| 100 | Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong                                                         | Bộ          | 14.900.000       |
| 101 | Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu ngoài xương đòn                                                                       | Bộ          | 17.400.000       |
| 102 | Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương cánh tay                                                                   | Bộ          | 20.000.000       |
| 103 | Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương quay                                                                       | Bộ          | 13.200.000       |
| 104 | Bộ Nẹp khóa đầu dưới xương quay Canwell các cỡ                                                                         | Bộ          | 7.150.000        |
| 105 | Bộ nẹp khóa DHS; chất liệu Titanium.                                                                                   | Bộ          | 11.500.000       |
| 106 | Bộ nẹp khóa mắc xích (Bộ nẹp khóa tái tạo) thẳng, thể hệ II; chất liệu Titanium.                                       | Bộ          | 10.000.000       |
| 107 | Bộ nẹp khóa mini bàn ngón, chất liệu titanium.                                                                         | Bộ          | 7.500.000        |
| 108 | Bộ nẹp khóa nén ép bản hẹp (cánh tay, cẳng chân), thể hệ II; chất liệu Titanium.                                       | Bộ          | 10.500.000       |
| 109 | Bộ nẹp khóa nén ép bản nhỏ (cẳng tay) thể hệ II; chất liệu Titanium.                                                   | Bộ          | 7.500.000        |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                           | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 110 | Bộ nẹp khóa nén ép bản rộng (Bộ nẹp khóa thân xương đùi) thể hệ II; chất liệu Titanium.                   | Bộ          | 10.500.000       |
| 111 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài có móc; chất liệu Titanium.                          | Bộ          | 12.000.000       |
| 112 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương cánh tay mặt trong; chất liệu Titanium.                                 | Bộ          | 12.000.000       |
| 113 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày mặt trong thể hệ III; chất liệu Titanium.                          | Bộ          | 13.000.000       |
| 114 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương đùi mặt ngoài, thể hệ III; chất liệu Titanium.                          | Bộ          | 15.000.000       |
| 115 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương mác thể hệ I; chất liệu Titanium.                                       | Bộ          | 12.500.000       |
| 116 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu trên xương cánh tay thể hệ III; chất liệu Titanium.                                | Bộ          | 13.000.000       |
| 117 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài thể hệ II; chất liệu Titanium.                           | Bộ          | 13.000.000       |
| 118 | Bộ nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi (Bộ nẹp khóa liên mấu chuyển), thể hệ III; chất liệu Titanium.      | Bộ          | 16.000.000       |
| 119 | Bộ nẹp khóa nén ép mỏm khuỷu (đầu trên xương trụ) thể hệ III; chất liệu Titanium.                         | Bộ          | 12.500.000       |
| 120 | Bộ nẹp khóa thân xương đòn chữ S; chất liệu Titanium.                                                     | Bộ          | 10.000.000       |
| 121 | Bộ nẹp mắc xích thể hệ I; chất liệu Titanium.                                                             | Bộ          | 3.500.000        |
| 122 | Bộ nẹp nén ép bản hẹp ít tiếp xúc, thể hệ I; chất liệu Titanium.                                          | Bộ          | 3.500.000        |
| 123 | Bộ nẹp nén ép bản nhỏ (cẳng tay) ít tiếp xúc; thể hệ I; chất liệu titanium                                | Bộ          | 3.500.000        |
| 124 | Bộ nẹp thân xương đòn; chất liệu Titanium                                                                 | Bộ          | 3.000.000        |
| 125 | Bộ nong                                                                                                   | Bộ          | 4.690.000        |
| 126 | Bộ nong niệu quản                                                                                         | Bộ          | 2.000.000        |
| 127 | Bộ ống thông mở đường rò ra da INTOLIEF PEG KIT (STANDARD)                                                | Bộ          | 4.567.500        |
| 128 | Bộ phân phối 3 cổng                                                                                       | Bộ          | 128.100          |
| 129 | Bộ phân phối 3 cổng với 2 dây truyền dịch và dây đo áp lực                                                | Bộ          | 155.400          |
| 130 | Bộ sản phẩm đón bé chào đời, vô trùng                                                                     | Bộ          | 77.700           |
| 131 | Bộ stent graft động mạch chủ ngực E-vita Thoracic 3G và phụ kiện                                          | Cái         | 265.000.000      |
| 132 | Bộ tiêm chích FAV                                                                                         | Bộ          | 5.999            |
| 133 | Bộ tiêm chích FAV M26 (4 khoản), VT (1 bộ/gói) (Danameco, VN)                                             | Bộ          | 5.504            |
| 134 | BỘ TÚI CHO BỆNH NHÂN ĂN: Túi nuôi ăn 1000-1200ml                                                          | Cái         | 18.885           |
| 135 | Bộ van dẫn lưu dịch não tủy VP Shunt áp lực cao/trung bình/thấp, đường kính van 16 mm, SM1 - Sophysa MINI | Bộ          | 12.900.000       |
| 136 | Bộ xilanh 200ml dùng cho máy bơm cân quang hai nòng OptiVantage                                           | Bộ          | 316.050          |
| 137 | Bộ xilanh 200ml dùng cho máy bơm cân quang hai nòng Stellant.                                             | Bộ          | 316.050          |
| 138 | Bộ xông khí dung dùng nhiều lần                                                                           | Bộ          | 1.050.000        |
| 139 | Bơm cho ăn MPV 50ml                                                                                       | Cái         | 2.999            |
| 140 | Bơm kim tiêm Insulin sử dụng một lần                                                                      | Cái         | 730              |
| 141 | Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml                                                                         | Cái         | 858              |
| 142 | Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml đầu xoắn                                                                | Cây         | 1.450            |
| 143 | Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml đầu xoắn                                                                | Cái         | 2.250            |
| 144 | Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml đầu xoắn                                                                | Cái         | 4.540            |
| 145 | Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml                                                                         | Cái         | 926              |
| 146 | Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml                                                                         | Cái         | 1.496            |
| 147 | Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 3ml                                                                          | Cái         | 614              |
| 148 | Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 3ml                                                                          | Chiếc       | 614              |
| 149 | Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 5ml                                                                          | Cái         | 636              |

| STT | Tên vật tư y tế                                                     | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 150 | Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (5ml)                              | Cái         | 520              |
| 151 | Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha không kim (50ml)                   | Cái         | 3.238            |
| 152 | Bơm tiêm sử dụng một lần Tanaphar (1ml)                             | Cái         | 561              |
| 153 | Bơm tiêm thuốc cản quang MONA                                       | Cái         | 42.420           |
| 154 | Bone Plates, LCP 3.5mm                                              | Cái         | 850.000          |
| 155 | Bone Plates, LCP Broad 4.5mm                                        | Cái         | 920.000          |
| 156 | Bone Plates, LCP Clavicle Hook Plate 3.5mm                          | Cái         | 2.500.000        |
| 157 | Bone Plates, LCP Narrow 4.5mm                                       | Cái         | 850.000          |
| 158 | Bone Plates, LCP Posterolateral Distal Humerus 3.5mm With Support   | Cái         | 2.150.000        |
| 159 | Bone Plates, LCP Proximal Femur 4.5mm (VT)                          | Cái         | 2.450.000        |
| 160 | Bone Plates, LCP Proximal Humerus Philos 3.5mm                      | Cái         | 2.200.000        |
| 161 | Bone Plates, LCP Proximal Humerus Philos 3.5mm                      | Cái         | 2.000.000        |
| 162 | Bone Plates, LCP Superior Anterior Clavicle 3.5 mm                  | Cái         | 1.950.000        |
| 163 | Bone Screws, Cancellous Locking Head Screw 6.5mm & full thread      | Cái         | 315.000          |
| 164 | Bone Screws, Cancellous Screw 4.0mm & short thread                  | Cái         | 78.000           |
| 165 | Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping                      | Cái         | 45.000           |
| 166 | Bone Screws, Locking Head Screw (LHS) 3.5 mm                        | Cái         | 125.000          |
| 167 | Bone Screws, Locking Head Screw (LHS) 5.0 mm                        | Cái         | 135.000          |
| 168 | Bóng bóp giúp thở Silicone dùng người lớn, trẻ em, sơ sinh          | Bộ          | 787.500          |
| 169 | Bóng cất nong mạch vành chống trượt áp lực cao Aperta NSE           | Cái         | 10.500.000       |
| 170 | Bông gạc đắp vết thương 8cm x 12cm (không tiết trùng)               | Miếng       | 882              |
| 171 | Bông gạc đắp vết thương 8cm x 17cm                                  | Miếng       | 882              |
| 172 | Bông không hút nước (không tiết trùng)                              | Cuộn        | 105.000          |
| 173 | Bông không hút nước (không tiết trùng)                              | Kg          | 105.000          |
| 174 | Bóng nong can thiệp mạch máu áp lực cao Paseo-35 HP                 | Cái         | 8.400.000        |
| 175 | Bóng nong can thiệp mạch máu Paseo-35 XEO                           | Cái         | 8.400.000        |
| 176 | Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera LEO                           | Cái         | 7.200.000        |
| 177 | Bóng nong điều trị sẹo hẹp thanh / khí quản                         | Bộ          | 20.790.000       |
| 178 | Bóng nong động mạch vành áp lực cao Ruby NC                         | Cái         | 5.000.000        |
| 179 | Bóng Nong Động Mạch Vành Áp Lực Cao Vecchio                         | Cái         | 5.230.000        |
| 180 | Bóng Nong Động Mạch Vành Áp Lực Cao Vecchio (Tất cả các size)       | Cái         | 5.230.000        |
| 181 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường                              | Cái         | 6.190.000        |
| 182 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường loại phủ thuốc               | Cái         | 18.750.000       |
| 183 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường Ruby SC                      | Cái         | 4.500.000        |
| 184 | Bóng nong động mạch vành Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter | Cái         | 8.000.000        |
| 185 | Bóng nong động mạch vành Invader PTCA                               | Cái         | 2.446.500        |
| 186 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao MozecNC                    | Cái         | 5.670.000        |
| 187 | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel RESTORE DEB           | Cái         | 18.000.000       |
| 188 | Bóng nong động mạch vành VSTELLA                                    | Cái         | 3.200.000        |
| 189 | Bóng nong mạch ngoại vi 0,035" GW, UNAMEX                           | Cái         | 6.000.000        |
| 190 | Bóng nong mạch vành áp lực cao NC Sprinter                          | Cái         | 8.000.000        |
| 191 | Bóng nong mạch vành áp lực cao NOTRIX                               | Cái         | 4.500.000        |
| 192 | Bóng nong mạch vành áp lực cao Powered 3NC                          | Cái         | 7.350.000        |
| 193 | Bóng nong mạch vành áp lực thường MOZEC                             | Cái         | 5.670.000        |
| 194 | Bóng nong mạch vành dây dẫn kép Scoreflex NC                        | Cái         | 10.000.000       |
| 195 | Bóng nong mạch vành IKAZUCHI Rev                                    | Cái         | 6.290.000        |
| 196 | Bóng nong mạch vành IKAZUCHI Zero                                   | Cái         | 7.500.000        |
| 197 | Bóng nong mạch vành Sapphire II NC                                  | Cái         | 7.900.000        |
| 198 | Bóng nong mạch vành Sapphire II PRO                                 | Cái         | 7.900.000        |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                          | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 199 | Bóng nong mạch vành Sprinter Legend                                                                                      | Cái         | 6.900.000        |
| 200 | Bông tắm cồn                                                                                                             | Miếng       | 130              |
| 201 | Bông tắm cồn ECO                                                                                                         | Miếng       | 133              |
| 202 | Bông viên y tế 1kg                                                                                                       | Kg          | 115.000          |
| 203 | Bông viên y tế 300g                                                                                                      | Gói         | 33.000           |
| 204 | Bông y tế cắt miếng 5cm x 5cm, 500g                                                                                      | Gói         | 70.500           |
| 205 | Bóp bóng cấp cứu (PVC)                                                                                                   | Cái         | 165.000          |
| 206 | Bột bó sợi Polyester 4"                                                                                                  | Cuộn        | 59.620           |
| 207 | Bột bó sợi Polyester 5"                                                                                                  | Cuộn        | 65.090           |
| 208 | Bowie - Dick test Pack                                                                                                   | Miếng       | 19.660           |
| 209 | Canister Type C                                                                                                          | Bình        | 608.985          |
| 210 | Cannula động mạch đùi loại Bio-Medicus NextGen Femoral Arterial Cannulae cỡ 15-17-19-21Fr                                | Cái         | 16.999.500       |
| 211 | Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng qua gốc động mạch chủ các cỡ DLP Aortic root cannulae                        | Cái         | 1.050.000        |
| 212 | Canuyn mở khí quản                                                                                                       | Cái         | 52.479           |
| 213 | Catheter chạy thận nhân tạo 2 nhánh                                                                                      | Cái         | 714.000          |
| 214 | Catheter lọc màng bụng đầu cong dài 63cm (15F x 63cm coiled Peritoneal Dialysis Catheter W/2 Cuffs)                      | Cái         | 2.880.000        |
| 215 | Catheter lọc máu 2 nòng, cỡ 14.5 Fr                                                                                      | Cái         | 5.250.000        |
| 216 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nhánh                                                                                     | Cái         | 714.000          |
| 217 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng                                                                                      | Cái         | 219.500          |
| 218 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng                                                                                      | Bộ          | 233.000          |
| 219 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng MEDADV                                                                               | Bộ          | 550.000          |
| 220 | Centrifuge Tube 1.5ml                                                                                                    | Cái         | 250              |
| 221 | Chỉ Carelon (Nylon) số 8/0, dài 30 cm, kim tam giác, dài 6 mm, M04E06L30                                                 | Sợi         | 64.680           |
| 222 | Chỉ khâu Daylon không tiêu, loại nylon, số 3/0 dài 75cm, kim tam giác dài 26mm                                           | Tép         | 18.900           |
| 223 | Chỉ khâu không tiêu Luxamid 2/0                                                                                          | Tép         | 21.000           |
| 224 | Chỉ khâu không tiêu Luxamid 3/0                                                                                          | Tép         | 21.000           |
| 225 | Chỉ khâu Pegesorb rapid tiêu, loại đa sợi Polyglycolic acid, số 2/0 dài 75cm, kim tròn dài 35mm                          | Sợi         | 55.020           |
| 226 | Chỉ khâu phẫu thuật Linex số 5/0, 3/8C, kim tam giác 16mm, 76cm                                                          | Sợi         | 17.500           |
| 227 | Chỉ khâu phẫu thuật Progut số 1 kim tròn 1/2C, 40mm                                                                      | Sợi         | 22.500           |
| 228 | Chỉ khâu tiêu nhanh, loại PegelAK Rapid, đa sợi Polyglactin 910, số 4/0 dài 75cm, phủ Poly, kim tam giác xuôi 16mm, 3/8c | Tép         | 44.100           |
| 229 | Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm, M15A20                               | Tép         | 19.110           |
| 230 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Trustilene (Polypropylene) số 10/0, dài 15 cm, kim tròn 3/8c, dài 5 mm                    | Sợi         | 189.000          |
| 231 | Chỉ không tan tổng hợp Teklene (Polypropylene) số 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 6 mm, TPP04DR06X2L60              | Sợi         | 147.000          |
| 232 | Chỉ không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, S05E13                           | Sợi         | 36.750           |
| 233 | Chỉ không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 8/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, S04E13                           | Sợi         | 55.650           |
| 234 | Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TS30HR26                              | Sợi         | 11.025           |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 235 | Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 2/0, không kim, dài 150 cm, TS300                                      | Tép         | 7.350            |
| 236 | Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TS20HR26                     | Sợi         | 10.500           |
| 237 | Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 3/0, không kim, 12 sợi x 75 cm, TS2012                                 | Tép         | 14.700           |
| 238 | Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 3/0, không kim, dài 150 cm, TS200                                      | Tép         | 7.350            |
| 239 | Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, TS07DS13                 | Sợi         | 28.350           |
| 240 | Chỉ phẫu thuật Catgut Plain 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm                                                    | Tép         | 19.896           |
| 241 | Chỉ phẫu thuật I-Col 1 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm                                                             | Tép         | 39.753           |
| 242 | Chỉ phẫu thuật I-Col 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm                                                           | Tép         | 35.784           |
| 243 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi                                                              | Sợi         | 12.500           |
| 244 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi                                                              | Sợi         | 9.800            |
| 245 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi                                                              | Tép         | 9.800            |
| 246 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi                                                              | Tép         | 28.000           |
| 247 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Polypropylene                                                              | Sợi         | 64.500           |
| 248 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk                                                                       | Sợi         | 9.800            |
| 249 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk                                                                       | Sợi         | 10.200           |
| 250 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk                                                                       | Tép         | 10.200           |
| 251 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk                                                                       | Tép         | 35.000           |
| 252 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk                                                                       | Tép         | 13.000           |
| 253 | Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES/ PAB- Chỉ Polypropylene 7/0-60cm; 1/2C-10mm                                      | Tép         | 50.000           |
| 254 | Chỉ phẫu thuật Megasorb 1 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm                                                          | Sợi         | 27.909           |
| 255 | Chỉ phẫu thuật Mitsu 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm                                                           | Sợi         | 27.909           |
| 256 | Chỉ phẫu thuật Mitsu 4/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 20mm                                                           | Tép         | 30.450           |
| 257 | Chỉ phẫu thuật Monofilament Nylon số 1/0                                                                        | sợi         | 19.000           |
| 258 | Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 1                                                                                    | Tép         | 27.993           |
| 259 | Chỉ phẫu thuật Parcus Braid                                                                                     | Cái         | 897.000          |
| 260 | Chỉ phẫu thuật PDS II số 3/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH plus 26mm, 1/2C                                     | Tép         | 130.113          |
| 261 | Chỉ phẫu thuật PDS II số 4/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH-2 plus 20mm, 1/2C                                   | Tép         | 133.904          |
| 262 | Chỉ phẫu thuật Polycol các cỡ                                                                                   | Tép         | 39.753           |
| 263 | Chỉ phẫu thuật Polyglactin số 2/0                                                                               | sợi         | 44.000           |
| 264 | Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm                                                    | Tép         | 11.025           |
| 265 | Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm                                                    | Tép         | 11.235           |
| 266 | Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 30mm                                                    | Tép         | 11.445           |
| 267 | Chỉ phẫu thuật Sterilon 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm                                                    | Tép         | 11.025           |
| 268 | Chỉ phẫu thuật Sterilon 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm                                                    | Tép         | 11.025           |
| 269 | Chỉ phẫu thuật Sterilon 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 19mm                                                    | Tép         | 11.025           |
| 270 | Chỉ phẫu thuật Sterisil 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 18mm                                                    | Tép         | 17.404           |
| 271 | Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910                                                      | Sợi         | 29.500           |
| 272 | Chỉ siêu bền dùng trong nội soi khớp                                                                            | Cái         | 1.000.000        |
| 273 | Chỉ Silk (3/0) kim tam giác                                                                                     | Tép         | 18.395           |
| 274 | Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Teksyn Mono (Polydioxanone) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn, dài 26 mm 1/2c, TX30HR26 | Sợi         | 44.100           |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                                            | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 275 | Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Teksyn Mono (Polydioxanone) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TX20HR26                            | Sợi         | 44.100           |
| 276 | Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TC40HR26                                        | Tép         | 18.375           |
| 277 | Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm, TC40HR40                                        | Tép         | 18.375           |
| 278 | Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm, TC50HR40                                        | Tép         | 19.950           |
| 279 | Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 2, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 50 mm, TC60HR50                                        | Tép         | 22.050           |
| 280 | Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 2/0, không kim, dài 150 cm, TC300                                                       | Tép         | 19.950           |
| 281 | Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TC25HR26                                      | Sợi         | 16.800           |
| 282 | Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 4/0, không kim, dài 150 cm, TC200                                                       | Tép         | 17.850           |
| 283 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb Plus (Polyglactin 910 có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm   | Sợi         | 63.000           |
| 284 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb Plus (Polyglactin 910 có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm | Sợi         | 63.000           |
| 285 | Chỉ TekChrom (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm                                                                  | Tép         | 16.800           |
| 286 | Chỉ TekChrom (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm                                                                  | Sợi         | 15.750           |
| 287 | Chỉ Tekcron (Polyester Tape) khâu hở eo cổ tử cung, sợi rộng 5 mm, dài 45 cm, màu trắng, 2 kim tròn đầu tù 1/2c, dài 48 mm, TPW30HRN48     | Sợi         | 82.950           |
| 288 | Chỉ Teklon (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác ngược 3/8c, dài 24 mm                                                                   | Sợi         | 10.500           |
| 289 | Chỉ Teklon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác ngược 3/8c, dài 24 mm                                                                   | Sợi         | 9.870            |
| 290 | Chỉ thép Caresteel (Patella Set) số 7 khâu xương bánh chè, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm, ST90D120                              | Tép         | 133.875          |
| 291 | Chỉ thép số 5 ,kim tròn đầu cắt KV-40                                                                                                      | Tép         | 398.000          |
| 292 | Chỉ thị hoá học cho hấp Plasma/ VH2O2                                                                                                      | Que         | 2.000            |
| 293 | Chỉ thị hóa học dùng cho máy hấp diệt trùng nhiệt độ thấp Plasma                                                                           | Miếng       | 7.000            |
| 294 | Chỉ thị hóa học kiểm tra chu trình Bowie-Dick Test Sheet 134°C"                                                                            | Cái         | 25.000           |
| 295 | Chỉ thị hóa học kiểm tra chu trình Bowie-Dick Test Sheet 134°C"                                                                            | Miếng       | 25.000           |
| 296 | Chỉ thị hóa học kiểm tra gói hấp                                                                                                           | Miếng       | 1.950            |
| 297 | Chỉ thị sinh học cho hấp Plasma/VH2O2 cho kết quả trong 30 phút                                                                            | Ống         | 170.000          |
| 298 | Chỉ tiêu sinh học đơn sợi Catgut Chromic số 1 dài 75cm, Demophorius                                                                        | Tép         | 17.115           |
| 299 | Chỉ tiêu sinh học đơn sợi Catgut Chromic số 2/0 dài 75cm, Demophorius                                                                      | Tép         | 24.255           |
| 300 | CL – ELITE™ Introducer Sheath System                                                                                                       | Cái         | 510.000          |
| 301 | Clearview-3™ 3 Port Manifold                                                                                                               | Cái         | 188.000          |
| 302 | Clip Titan kẹp mạch máu các cỡ S, M, ML, L                                                                                                 | Cái         | 27.000           |
| 303 | Co chữ T cai máy thở                                                                                                                       | Cái         | 25.200           |
| 304 | Col vàng                                                                                                                                   | Cái         | 68               |
| 305 | ComfortStar Mask                                                                                                                           | Cái         | 146.300          |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 306 | CoRoent Interlock -Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, độ uốn 7 độ, kèm3 vít                | Cái         | 26.000.000       |
| 307 | CoRoent LC - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, độ uốn 8 độ                            | Cái         | 11.200.000       |
| 308 | Cronus AdvancedTM – Peripheral Balloon Catheter - OTW                                           | Cái         | 7.467.000        |
| 309 | Cronus HP- High Pressure Peripheral Balloon Catheter- OTW                                       | Cái         | 8.800.000        |
| 310 | CuraSilver PUMF                                                                                 | Bộ          | 2.310.000        |
| 311 | ĐAI CẢNH CĂNG TAY ( TRÁI – PHẢI ) (Size 1->9)                                                   | Cái         | 97.650           |
| 312 | ĐAI CẢNH CĂNG TAY ( TRÁI – PHẢI ) (Size1->9)                                                    | Cái         | 97.650           |
| 313 | ĐAI CHỐNG XOAY CĂNG BÀN CHÂN (Size 1,2)                                                         | Cái         | 104.475          |
| 314 | ĐAI CHỐNG XOAY ĐÙI BÀN CHÂN (Size 1,2)                                                          | Cái         | 131.250          |
| 315 | Đai treo tay túi                                                                                | Cái         | 22.575           |
| 316 | Đai vai trái, phải các số                                                                       | Cái         | 89.250           |
| 317 | Đai xương đòn các số                                                                            | Cái         | 48.300           |
| 318 | Dao bào da                                                                                      | Cái         | 52.500           |
| 319 | Dao cắt đốt 2 nút bấm, 3 chấu (bao gồm cả tay dao và dây dao)                                   | Cái         | 1.344.000        |
| 320 | Dao siêu âm HARMONIC FOCUS mổ mở cán dài với công nghệ thích ứng mô                             | Cái         | 11.855.025       |
| 321 | Dao siêu âm mổ mở với công nghệ thích ứng mô HARMONIC FOCUS                                     | Cái         | 12.270.650       |
| 322 | Đầu côn xanh                                                                                    | Cái         | 50               |
| 323 | Đầu điện cực hình cầu, thẳng, đường kính 3 mm, dài 110 mm                                       | Cái         | 525.000          |
| 324 | Đầu đốt đơn cực dùng trong phẫu thuật Maze điều trị rung nhĩ dài 8cm và 20cm                    | Bộ          | 25.700.000       |
| 325 | Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng (Locking Titanium Adapter for Peritoneal Dialysis catheter) | Cái         | 2.030.000        |
| 326 | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản                                                                    | Bộ          | 1.230.000        |
| 327 | Dây bơm áp lực cao, các loại, các cỡ                                                            | Cái         | 79.000           |
| 328 | Dây bơm áp lực cao, dây bơm cân quang áp lực cao                                                | Sợi         | 79.000           |
| 329 | Dây cho ăn không nắp                                                                            | Sợi         | 3.079            |
| 330 | Dây dẫn dùng trong chẩn đoán Angiographic Guide wire                                            | Cái         | 150.000          |
| 331 | Dây dẫn đường can thiệp ái nước Hydrophilic Guidewire                                           | Cái         | 386.000          |
| 332 | Dây dẫn đường lõi thép không gỉ phủ PTFE, đường kính 0,035 inch, dài 150 cm                     | Cái         | 218.000          |
| 333 | Dây dẫn đường mật                                                                               | Cái         | 3.547.000        |
| 334 | Dây dẫn đường niệu quản phủ PTFE các cỡ                                                         | Cái         | 251.790          |
| 335 | Dây đeo tay bệnh nhân                                                                           | Cái         | 1.090            |
| 336 | Dây garo                                                                                        | Cái         | 1.850            |
| 337 | Dây garo có dính                                                                                | Cái         | 2.900            |
| 338 | Dây gây mê 2 nhánh co giãn người lớn, trẻ em                                                    | Cái         | 44.079           |
| 339 | Dây hút đàm có van kiểm soát                                                                    | Sợi         | 1.789            |
| 340 | Dây hút đàm kín                                                                                 | Bộ          | 140.700          |
| 341 | Dây hút đàm kín 72h các cỡ                                                                      | Bộ          | 102.480          |
| 342 | Dây hút đàm kín 72h các cỡ                                                                      | Cái         | 102.879          |
| 343 | Dây hút dịch đàm có khóa kiểm soát                                                              | Sợi         | 1.789            |
| 344 | Dây hút dịch dẫn lưu                                                                            | Cái         | 679.350          |
| 345 | Dây hút dịch phẫu thuật                                                                         | Cái         | 8.288            |
| 346 | Dây hút dịch phẫu thuật MPV (2000 mm)                                                           | Cái         | 8.900            |
| 347 | Dây hút dịch sử dụng một lần, số 5-6-8-10-12-14-16-18, dài 500 mm                               | Cái         | 1.868            |
| 348 | Dây máu cho thận nhân tạo AV-Set ONLINEplus 5008-R                                              | Bộ          | 277.998          |
| 349 | Dây máu dùng cho thận nhân tạo FRESLINE/TUBING SETS FOR HEMODIALYSIS BLU004E                    | Bộ          | 59.955           |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 350 | Dây nối bơm tiêm điện 140cm/0.9ml                                                                                                                                            | Cái         | 7.350            |
| 351 | Dây nối bơm tiêm tự động 150cm                                                                                                                                               | Cái         | 3.679            |
| 352 | Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc (EXTENSION LINE TYPE HEIDELBERGER 75CM)                                                                                        | Cái         | 9.732            |
| 353 | Dây nối dụng cụ lưỡng cực nội soi                                                                                                                                            | Cái         | 2.751.000        |
| 354 | Dây nước dùng trong nội soi khớp                                                                                                                                             | Cái         | 1.000.000        |
| 355 | Dây nước nội soi khớp gối PAHSCO Irrigation Suction Set                                                                                                                      | Cái         | 729.000          |
| 356 | Dây oxy 2 nhánh                                                                                                                                                              | Cái         | 3.889            |
| 357 | Dây thở cho máy thở/ máy gây mê                                                                                                                                              | Cái         | 37.530           |
| 358 | Dây thở hai bể nước cho máy thở / máy gây mê                                                                                                                                 | Bộ          | 99.940           |
| 359 | Dây thở hai bể nước cho máy thở / máy gây mê                                                                                                                                 | Cái         | 99.940           |
| 360 | Dây thông nội khí quản có bóng                                                                                                                                               | Cái         | 8.799            |
| 361 | Dây truyền dịch                                                                                                                                                              | Cái         | 3.379            |
| 362 | Dây truyền dịch Autofusion 20 giọt/ml tự động đuổi khí và khóa dịch, cổng Y, dài 185cm                                                                                       | Bộ          | 9.450            |
| 363 | Dây truyền dịch có bầu pha thuốc - Polyvol Burette Set                                                                                                                       | Cái         | 29.106           |
| 364 | Dây truyền máu                                                                                                                                                               | sợi         | 5.250            |
| 365 | Đề lưỡi gỗ tiết trùng                                                                                                                                                        | Que         | 238              |
| 366 | Đĩa đệm cột sống lưng với răng hình kim tự tháp, loại cong TLIF                                                                                                              | Cái         | 12.000.000       |
| 367 | Đĩa đệm TLIF-Kidney                                                                                                                                                          | Cái         | 8.560.000        |
| 368 | Điện cực đo điện tâm đồ dùng để theo dõi tim của bệnh nhân (hình oval, gel khô)                                                                                              | Cái         | 1.470            |
| 369 | Điện cực đo điện tâm đồ dùng để theo dõi tim của bệnh nhân, hình tròn, gel khô                                                                                               | Miếng       | 1.470            |
| 370 | Điện cực tạo nhịp tạm thời có bóng (ELEDYN EB10 F5)                                                                                                                          | Bộ          | 3.399.984        |
| 371 | Điện cực trung tính (dạng đôi)                                                                                                                                               | Cái         | 21.000           |
| 372 | Đinh nội tủy xương chày rồng nòng, chất liệu Titanium Alloy.                                                                                                                 | Bộ          | 9.000.000        |
| 373 | Đinh nội tủy xương đùi rồng nòng thể hệ II, chất liệu Titanium Alloy.                                                                                                        | Bộ          | 9.000.000        |
| 374 | Đinh xương chày rồng kèm vít khóa tương ứng                                                                                                                                  | Bộ          | 12.500.000       |
| 375 | Đinh xương đùi rồng kèm vít khóa tương ứng                                                                                                                                   | Bộ          | 12.500.000       |
| 376 | Đoạn nối mềm (Catheter Mount)                                                                                                                                                | Cái         | 14.700           |
| 377 | Dụng cụ cắt khâu nối dùng trong kỹ thuật Longo khâu cắt, treo trĩ, sa trực tràng công nghệ DST các cỡ                                                                        | Cái         | 9.800.000        |
| 378 | Dụng cụ cắt khâu nối thẳng dùng trong mổ mở GIA Autosuture Stapler hai hàng ghim công nghệ DST các cỡ                                                                        | Cái         | 5.990.000        |
| 379 | Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở GIA Stapler công nghệ tristaple các cỡ                                                                                                      | Cái         | 6.600.000        |
| 380 | Dụng cụ cắt khâu nối tròn EEA Autosuture Circular Stapler công nghệ định hướng ghim dập đúng chiều DST các cỡ                                                                | Cái         | 9.800.000        |
| 381 | Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi Endo GIA Ultra Universal , có khả năng gấp góc 45 độ với 5 điểm gấp góc mỗi bên và một điểm ở giữa. Trục dài 16cm | Cái         | 5.990.000        |
| 382 | Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo 33mm                                                                                                                    | Cái         | 6.500.000        |
| 383 | Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn Hollister                                                                                                                          | Cái         | 310.000          |
| 384 | Dụng cụ khâu cắt nối vòng Ethicon                                                                                                                                            | Cái         | 9.483.950        |
| 385 | Dụng cụ khâu nối ruột đầu nghiêng                                                                                                                                            | Cái         | 9.400.000        |
| 386 | Dụng cụ phẫu thuật cầm máu                                                                                                                                                   | Cái         | 36.225           |
| 387 | Dung dịch rửa vết thương SUPORAN                                                                                                                                             | Hộp         | 95.000           |
| 388 | EasyT                                                                                                                                                                        | Cái         | 5.970.000        |
| 389 | Ellipse VR                                                                                                                                                                   | Bộ          | 278.000.000      |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                             | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 390 | Endurity MRI PM1172                                                                         | Bộ          | 51.000.000       |
| 391 | Endurity MRI PM2172                                                                         | Bộ          | 91.000.000       |
| 392 | Endurity PM2162                                                                             | Bộ          | 81.000.000       |
| 393 | FALCON <sup>TM</sup> Coronary Guiding Catheter                                              | Cái         | 1.900.000        |
| 394 | Filter 10ul long                                                                            | Cái         | 550              |
| 395 | Filter Universal 1000ul                                                                     | Cái         | 680              |
| 396 | Gạc cầm máu Sidacel 10x20cm (SIDACEL hemostatic sponges 10x20cm)                            | Miếng       | 300.000          |
| 397 | Gạc cầm máu Willocell 10x20cm, tiết trùng, tự tiêu ( Vật liệu cầm máu) (Willocell Standard) | Miếng       | 409.500          |
| 398 | Gạc dẫn lưu 0,01m x 2m x 4 lớp (vải không dệt, tiết trùng)                                  | Cuộn        | 1.617            |
| 399 | Gạc dẫn lưu 2cm x 30cm x 6 lớp (vải không dệt, có cản quang, tiết trùng)                    | Miếng       | 1.029            |
| 400 | Gạc dẫn lưu 5cm x 80cm x 4 lớp (có cản quang, tiết trùng)                                   | Miếng       | 2.520            |
| 401 | Gạc ép sọ não 2x8cmx4 lớp Cản quang, vải không dệt, có dây, tiết trùng                      | Miếng       | 462              |
| 402 | Gạc hút y tế khổ 0.8m                                                                       | Mét         | 3.000            |
| 403 | Gạc hút y tế khổ 0.9m                                                                       | Mét         | 3.800            |
| 404 | Gạc Phẫu thuật 14 x 20cm x 6 lớp, CQVT (10 cái/gói) (Danameco, VN)                          | Miếng       | 1.393            |
| 405 | Gạc phẫu thuật 6cm x 10cm x 8 lớp không vô trùng                                            | Cái         | 315              |
| 406 | Gạc phẫu thuật 6cm x 10cm x 8 lớp vô trùng                                                  | Cái         | 399              |
| 407 | Gạc Phẫu thuật Không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp, VT (10 cái/gói) (Danameco, VN)                | Miếng       | 250              |
| 408 | Gạc Phẫu thuật Ổ Bụng 20 x 40cm x 8 lớp, CQKVT (50 cái/gói) (Danameco, VN)                  | Cái         | 3.856            |
| 409 | Gạc Phẫu thuật Ổ Bụng 20 x 40cm x 8 lớp, CQVT (5 cái/gói) (Danameco, VN)                    | Cái         | 4.069            |
| 410 | Gạc Phẫu thuật Ổ Bụng 30 x 40cm x 8 lớp, CQVT (5 cái/gói) (Danameco, VN)                    | Miếng       | 5.447            |
| 411 | Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 30cm x 4 lớp, không cản quang                                  | Cái         | 2.795            |
| 412 | Găng cao su các loại, các cỡ                                                                | Đôi         | 1.319            |
| 413 | Găng kiểm tra dùng trong y tế các size                                                      | Đôi         | 900              |
| 414 | Găng phẫu thuật cổ tay dài chưa tiết trùng các số                                           | Đôi         | 11.340           |
| 415 | Găng tay khám cao su có bột                                                                 | Đôi         | 709              |
| 416 | Găng tay PE vô khuẩn (Găng tay hút đàm )                                                    | Cái         | 999              |
| 417 | Găng tay sử dụng trong thăm khám, dài 240-275mm, size S-M-L                                 | Đôi         | 1.579            |
| 418 | Găng tay vô trùng dùng trong phẫu thuật có bột các cỡ                                       | Đôi         | 4.239            |
| 419 | Găng tay y tế có bột, không tiết trùng, các cỡ dài 240mm                                    | Đôi         | 1.268            |
| 420 | GEL BÔI TRƠN MERUFA LUBE 82g                                                                | Tube        | 42.000           |
| 421 | Gel siêu âm                                                                                 | Lít         | 21.945           |
| 422 | Ghim khâu da (Stapler)                                                                      | Cái         | 295.000          |
| 423 | Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus EVENAM                                        | Cái         | 32.000.000       |
| 424 | Giá đỡ can thiệp mạch ngoại biên vật liệu Nitinol Pulsar-18 T3                              | Cái         | 30.500.000       |
| 425 | Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ Sirolimus ORSIRO MISSION                                     | Cái         | 43.950.000       |
| 426 | Giá đỡ động mạch vành Xience Sierra                                                         | Cái         | 43.500.000       |
| 427 | Giá đỡ động mạch vành Xience Xpedition                                                      | Cái         | 43.500.000       |
| 428 | Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Resolute Integrity Zotarolimus-Eluting;                          | Cái         | 36.000.000       |
| 429 | Giá Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus-Eluting Resolute Onyx                                | Cái         | 44.190.000       |
| 430 | Giấy điện tim 3 cần 63x30                                                                   | Cuộn        | 16.560           |
| 431 | Giấy điện tim 6 cần sử dụng cho máy Nihon Kodan kích thước 110 x 140 x 200                  | Xấp         | 31.450           |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 432 | Giấy monitor sản khoa 152mm x 150mm x 200 tờ                                                                    | Xấp         | 52.400           |
| 433 | Glidesheath Slender                                                                                             | Cái         | 1.250.000        |
| 434 | GLIDESTAT™ Hydrophilic Guide Wire                                                                               | Cái         | 550.000          |
| 435 | Gói khăn chỉnh hình tổng quát, CHA0601, 6 khoản, VT (1 bộ/gói)                                                  | Bộ          | 186.680          |
| 436 | Gói khăn mổ thận lấy sỏi qua da, TNB0506, 5 khoản, VT (1 bộ/gói)                                                | Bộ          | 162.305          |
| 437 | HAWK™ HP/NC PTCA Balloon Dilatation Catheter Non- Compliant                                                     | Cái         | 7.500.000        |
| 438 | HAWK™ PTCA Balloon Dilatation Catheter                                                                          | Cái         | 7.200.000        |
| 439 | Heartrail II                                                                                                    | Cái         | 2.400.000        |
| 440 | Huyết áp kế ALPK2 người lớn 500-V                                                                               | Cái         | 359.625          |
| 441 | InMedflator™ Inflation Device Kit                                                                               | Bộ          | 1.150.000        |
| 442 | InnoQ Ultrasound paper (standard- 110mmx20m)                                                                    | Cuộn        | 135.000          |
| 443 | InQwire                                                                                                         | Cái         | 295.000          |
| 444 | Intramedullary Nails, Steinmann Pin with Trocar Tip                                                             | Cái         | 59.000           |
| 445 | Kèm bấm dụng cụ phẫu thuật cầm máu                                                                              | Cái         | 9.450.000        |
| 446 | Kèm sinh thiết, sử dụng một lần                                                                                 | Cái         | 129.800          |
| 447 | Keo phẫu thuật sinh học gắn dán và gia cố mô 5ml                                                                | Tuýp        | 9.120.000        |
| 448 | Keo sinh học cầm máu FLOSEAL HEMOSTATIC MATRIX 5ML                                                              | Bộ          | 8.470.000        |
| 449 | Kẹp cầm máu                                                                                                     | Cái         | 570.000          |
| 450 | Kẹp Catheter (PD Catheter Clamp)                                                                                | Cái         | 38.500           |
| 451 | Kẹp hàn mạch Biclamp 150C                                                                                       | Cái         | 38.640.000       |
| 452 | Kẹp hàn mạch Biclamp 201T                                                                                       | Cái         | 37.800.000       |
| 453 | Kẹp hàn mạch máu nội soi                                                                                        | Cái         | 69.300.000       |
| 454 | Kẹp hàn mạch máu nội soi Maryland                                                                               | Cái         | 69.300.000       |
| 455 | Kẹp rốn                                                                                                         | Cái         | 1.029            |
| 456 | Kẹp thay dịch (Clamp for Outlet Port of PD Bags)                                                                | Cái         | 28.000           |
| 457 | Kẹp titan túi phình mạch máu não hình lưỡi lê (bayonet) standard các cỡ Anton Hipp                              | Cái         | 6.050.000        |
| 458 | Khẩu trang y tế 3 lớp Trường Dương                                                                              | Cái         | 345              |
| 459 | Khẩu trang y tế 3 lớp, size M, (BFE/PFE ≥ 98%), VT (1 cái/gói) (Danameco, VN)                                   | Cái         | 544              |
| 460 | Khí AirMAC                                                                                                      | Bình        | 3.000.000        |
| 461 | Khí CO2 chai 10kg                                                                                               | Chai        | 86.400           |
| 462 | Khí Oxy chai, dung tích 2m3, 99.3-99.7%                                                                         | Chai        | 25.002           |
| 463 | Khí Oxy chai, dung tích 6m3, 99.3-99.7%                                                                         | Chai        | 45.036           |
| 464 | Khí Oxy lỏng, 99.3-99.7%                                                                                        | Kg          | 2.600            |
| 465 | Khóa 3 ngã có dây nối 25cm                                                                                      | Cái         | 3.696            |
| 466 | Khóa chạc ba dịch truyền không dây nối - AM                                                                     | Cái         | 3.795            |
| 467 | Khớp gối toàn phần AAP, tiết kiệm xương, lớp đệm vitamin E bảo tồn dây chằng chéo sau, bánh chè vitamin E       | Bộ          | 64.000.000       |
| 468 | Khớp gối toàn phần CR                                                                                           | Bộ          | 53.000.000       |
| 469 | Khớp gối toàn phần CR, Hi-Flex , tiết kiệm xương tối đa, ổn định lõi sau                                        | Bộ          | 50.000.000       |
| 470 | Khớp gối toàn phần di động K-MOD, UC-MB                                                                         | Bộ          | 81.500.000       |
| 471 | Khớp gối toàn phần nhân tạo PS, Hi-Flex, lớp đệm phủ Vitamin E ,bánh chè phủ vitamin E                          | Bộ          | 69.000.000       |
| 472 | Khớp gối toàn phần Vega FB, gập gối tối đa 160 độ                                                               | Bộ          | 70.000.000       |
| 473 | Khớp háng bán phần không xi măng UHL - PAVI                                                                     | Bộ          | 45.300.000       |
| 474 | Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi phủ Plasmapore                                                          | Bộ          | 43.000.000       |
| 475 | Khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-VarioCup. | Bộ          | 47.000.000       |
| 476 | Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay có xi măng chuỗi dài                                                     | Bộ          | 57.000.000       |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 477 | Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng chuỗi dài                                  | Bộ          | 65.000.000       |
| 478 | Khớp háng toàn phần không xi măng CARGOS, Ceramic on ceramic, chỏm lớn đường kính 32-36mm       | Bộ          | 85.000.000       |
| 479 | Khớp háng toàn phần không xi măng FIN-COP                                                       | Bộ          | 81.500.000       |
| 480 | Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối công nghệ chuỗi phủ Hydroxy-apatite            | Bộ          | 58.000.000       |
| 481 | Khớp háng toàn phần không xi măng KORUS 36                                                      | Bộ          | 68.000.000       |
| 482 | Khớp háng toàn phần không xi măng PAVI, Ceramic on Ceramic                                      | Bộ          | 65.000.000       |
| 483 | Khớp háng toàn phần không xi măng QUADRA 32                                                     | Bộ          | 70.800.000       |
| 484 | Khớp háng toàn phần không xi măng Quadra Revision                                               | Bộ          | 90.000.000       |
| 485 | Khớp háng toàn phần không xi măng QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)                              | Bộ          | 65.350.000       |
| 486 | Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Pannon CL REV.                                         | Bộ          | 65.000.000       |
| 487 | Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ Plasmapore, Ceramic On Poly Vitamin E              | Bộ          | 70.000.000       |
| 488 | Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ Plasmapore, lớp đệm kết hợp Vitamin E              | Bộ          | 57.500.000       |
| 489 | Khớp háng toàn phần nhân tạo chuyển động đôi không xi măng QUATTRO PNP, Ceramic on Poly (COP)   | Bộ          | 75.000.000       |
| 490 | Khung giá đỡ động mạch chủ ngực miếng chính dòng Valiant Captivia                               | Bộ          | 278.000.000      |
| 491 | Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus - Supraflex Cruz                                | Cái         | 37.400.000       |
| 492 | Khung giá đỡ mạch vành có màng bọc (Cover stent) dùng trong các trường hợp cấp cứu (PK Papyrus) | Cái         | 60.000.000       |
| 493 | Kim cánh bướm MPV                                                                               | Cái         | 990              |
| 494 | Kim châm cứu vô trùng dùng một lần                                                              | Cái         | 208              |
| 495 | Kim chạy thận                                                                                   | Cái         | 4.095            |
| 496 | Kim chạy thận AVF                                                                               | Cái         | 6.500            |
| 497 | Kim chích cầm máu                                                                               | Cái         | 500.000          |
| 498 | Kim chích cầm máu, đường kính 2.3mm, sử dụng 1 lần                                              | Cái         | 260.000          |
| 499 | Kim chọc dò gây tê tùy sống                                                                     | Cái         | 12.800           |
| 500 | Kim gây tê đám rối thần kinh Uniplex Nanoline có dây 22Ga x 50mm                                | Cái         | 230.790          |
| 501 | Kim gây tê tùy sống đầu bút chì các cỡ                                                          | Cái         | 59.829           |
| 502 | Kim luồn tĩnh mạch - Polyflon(4 strips)                                                         | Cây         | 4.500            |
| 503 | Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm Nufix các số                                            | Cái         | 2.079            |
| 504 | Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cửa số 24G                                                        | Cái         | 2.350            |
| 505 | Kim sinh thiết                                                                                  | Cái         | 210.000          |
| 506 | Kim tiêm sử dụng một lần                                                                        | Cây         | 196              |
| 507 | Kim tiêm sử dụng một lần                                                                        | Cái         | 196              |
| 508 | Lam kính 7105                                                                                   | Hộp         | 25.200           |
| 509 | Lọ đựng bệnh phẩm 50ml nắp đỏ, có nhãn                                                          | Cái         | 1.200            |
| 510 | Lọ đựng bệnh phẩm 55ml nắp trắng, có nhãn                                                       | Cái         | 1.000            |
| 511 | Lọ đựng mẫu bệnh phẩm TMX                                                                       | Lọ          | 890              |
| 512 | Lọ nhựa đựng mẫu PP trong 100ml HTM, nắp trắng, không nhãn                                      | Lọ          | 2.634            |
| 513 | Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM, nắp đỏ, không nhãn                                                | Lọ          | 837              |
| 514 | Lọ nhựa đựng phân có chất bảo quản 50ml HTM, nắp vàng, có nhãn                                  | Lọ          | 2.079            |
| 515 | Lưới (Màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng                                    | Miếng       | 400.000          |
| 516 | Lưới (Màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng                                    | Miếng       | 290.000          |
| 517 | Lưới (Màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng                                    | Miếng       | 325.000          |
| 518 | Lưới (Màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng                                    | Miếng       | 350.000          |
| 519 | Lưỡi bào dùng cho nội soi khớp                                                                  | Cái         | 4.100.000        |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                            | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 520 | Lưỡi bào khớp kiểu fastcut đường kính các cỡ, các loại                                                     | Cái         | 3.900.000        |
| 521 | Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ                                                                        | Cái         | 5.496.000        |
| 522 | Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ                                                                        | Cái         | 6.170.000        |
| 523 | Lưỡi dao bào da                                                                                            | Cái         | 315.000          |
| 524 | Lưỡi dao phẫu thuật các size 10, 11, 12, 15, 20, 21                                                        | Cái         | 924              |
| 525 | Lưỡi dao rạch vi phẫu cho mắt 15 độ                                                                        | Cái         | 95.550           |
| 526 | Lưới điều trị thoát vị PROLENE SOFT MESH 6.4cm x 11.4cm                                                    | Miếng       | 788.550          |
| 527 | Lưới điều trị thoát vị, kích thước 10 x 15 cm                                                              | Miếng       | 350.000          |
| 528 | Lưới điều trị thoát vị, kích thước 6 x 11 cm                                                               | Miếng       | 273.000          |
| 529 | Lưới lọc tĩnh mạch Option Elite                                                                            | Cái         | 31.500.000       |
| 530 | Lưới vá sọ Titan, kích thước 148x148mm Flexmesh®, Large, Rigid                                             | Miếng       | 15.200.000       |
| 531 | Lưới vá sọ Titan, kích thước 50x56mm Flexmesh®, Small, Standard                                            | Miếng       | 3.750.000        |
| 532 | Lưới vá sọ Titan, kích thước 77x113mm Flexmesh®, Medium, Rigid                                             | Miếng       | 7.150.000        |
| 533 | Mask thanh quản EasySeal Silicon các số                                                                    | Cái         | 159.600          |
| 534 | Mask thanh quản Tappa 1 nòng PVC dùng 1 lần các số                                                         | Cái         | 94.290           |
| 535 | Mask thanh quản Tappa 2 nòng 100% silicone dùng nhiều lần                                                  | Cái         | 1.257.900        |
| 536 | Mask thở Oxy điều chỉnh lưu lượng thở, có 6 van điều chỉnh các cỡ                                          | Cái         | 34.545           |
| 537 | Mask thở Oxy điều chỉnh lưu lượng thở, có 6 van điều chỉnh các cỡ                                          | Cái         | 29.400           |
| 538 | Mặt nạ oxy có túi                                                                                          | Cái         | 12.250           |
| 539 | Mặt nạ thanh quản lõi thép một nòng                                                                        | Cái         | 944.790          |
| 540 | MDL Citrate Tubes                                                                                          | Ống         | 571              |
| 541 | MDL Glucose Tubes                                                                                          | Ống         | 571              |
| 542 | MDL Serum Tubes                                                                                            | Cái         | 531              |
| 543 | MDL Test tube PP 16*100, CAP                                                                               | Tube        | 801              |
| 544 | MEBIGLACTIN 4 (1) 100CM 3/8 HRB65                                                                          | Tép         | 44.415           |
| 545 | Merit Advance (Femoral)                                                                                    | Cái         | 58.000           |
| 546 | Miếng cầm máu mũi UMAXO - Loại tiêu chuẩn, có dây                                                          | Cái         | 54.955           |
| 547 | Miếng cầm máu mũi UMAXO - Loại tiêu chuẩn, có dây                                                          | Miếng       | 54.955           |
| 548 | Miếng cầm máu tự tiêu bằng Gelatin 80x30mm                                                                 | Miếng       | 136.500          |
| 549 | Miếng dán phẫu thuật Bioincise cỡ 30cm x 40cm                                                              | Miếng       | 55.020           |
| 550 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong                                                                 | Cái         | 9.500.000        |
| 551 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteomesh - Osteostrip 100x2x3.5mm                                      | Miếng       | 7.507.000        |
| 552 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteomesh - Osteostrip 100x2x3.5mm                                      | Cái         | 7.507.000        |
| 553 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu-Osteoplug                                                               | Miếng       | 2.662.000        |
| 554 | Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu Hemopatch 27x27mm                                                       | Miếng       | 2.500.000        |
| 555 | Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu Hemopatch 45x45mm                                                       | Miếng       | 7.500.000        |
| 556 | Miếng vá khuyết sọ 203 x 203mm                                                                             | Cái         | 17.950.000       |
| 557 | Miếng vá khuyết sọ dynamic kích thước 120x120x0,6mm, cấu trúc 3D, nguyên liệu titanium loại 2 - Anton Hipp | Miếng       | 12.500.000       |
| 558 | Miếng vá khuyết sọ dynamic kích thước 150x150x0,6mm, cấu trúc 3D, nguyên liệu titanium loại 2 - Anton Hipp | Miếng       | 17.200.000       |
| 559 | Miếng vá khuyết sọ dynamic kích thước 90x90x0,6mm, cấu trúc 3D, nguyên liệu titanium loại 2 - Anton Hipp   | Miếng       | 7.020.000        |
| 560 | Miếng vá khuyết sọ flatline kích thước 153x161x0.6mm, cấu trúc 3D, hệ vít 2.0 mm - AGOMED                  | Miếng       | 17.100.000       |
| 561 | Miếng vá khuyết sọ flatline kích thước 201x217x0.6mm cấu trúc 3D, hệ vít 1.5 mm -AGOMED                    | Miếng       | 16.050.000       |
| 562 | Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 5x5cm                                                                   | Cái         | 5.570.000        |
| 563 | Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 6x6cm                                                                   | Cái         | 5.570.000        |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                             | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 564 | Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 7,5x7,5cm                                                                                | Cái         | 8.250.000        |
| 565 | Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 7,5x7,5cm                                                                                | Cái         | 8.250.000        |
| 566 | Miếng xốp cầm máu tự tiêu Spongostan bằng gelatin, dạng bột xốp màu trắng tiết trùng, kích thước 7x5x1 cm (MS0002)          | Miếng       | 149.520          |
| 567 | Mini Trek;Trek                                                                                                              | Cái         | 8.000.000        |
| 568 | Mũ Phẫu thuật M4, dùng cho y tá, VT (1 cái/gói -100 cái/hộp) (Danameco, VN)                                                 | Cái         | 519              |
| 569 | Mũi Dia-Bur                                                                                                                 | Cây         | 27.700           |
| 570 | Mũi khoan mini ngắn, dài                                                                                                    | Cái         | 410.000          |
| 571 | Mũi khoan sọ não tự dùng, sử dụng 1 lần, đường kính trong/ngoài từ 6/9 mm - 8/11 mm 11/14mm, sử dụng trên hộp sọ dày 2,0 mm | Cái         | 3.465.000        |
| 572 | Nắp đóng bộ chuyển tiếp (Minicap with povidone - iodine)                                                                    | Cái         | 4.900            |
| 573 | NC Trek                                                                                                                     | Cái         | 7.900.000        |
| 574 | Nẹp bản hẹp các cỡ, chất liệu thép không gỉ                                                                                 | Cái         | 630.000          |
| 575 | Nẹp bàn tay                                                                                                                 | Cái         | 63.000           |
| 576 | Nẹp bennet ngón 1                                                                                                           | Cái         | 69.930           |
| 577 | Nẹp căng bàn chân nhôm                                                                                                      | Cái         | 126.000          |
| 578 | Nẹp căng tay vải trái, phải các số                                                                                          | Cái         | 63.000           |
| 579 | Nẹp cánh căng bàn tay trái, phải                                                                                            | Cái         | 89.250           |
| 580 | Nẹp chống xoay dài cổ xương đùi                                                                                             | Cái         | 136.500          |
| 581 | Nẹp chống xoay ngắn                                                                                                         | Cái         | 126.000          |
| 582 | Nẹp cổ cứng các số                                                                                                          | Cái         | 73.500           |
| 583 | Nẹp cổ cứng Size 1-2-3"                                                                                                     | Cái         | 89.775           |
| 584 | Nẹp cổ định OST310M18                                                                                                       | Cái         | 780.000          |
| 585 | Nẹp cổ định OST310M18/OST208M18                                                                                             | Cái         | 780.000          |
| 586 | Nẹp cổ mềm                                                                                                                  | Cái         | 63.000           |
| 587 | Nẹp cột sống lưng các số                                                                                                    | Cái         | 89.250           |
| 588 | Nẹp dọc cột sống cổ sau, uốn được góc 90 độ, Neon3                                                                          | Cái         | 1.500.000        |
| 589 | Nẹp dọc cột sống cổ SKY                                                                                                     | Cái         | 700.000          |
| 590 | Nẹp dọc lưng                                                                                                                | Cái         | 700.000          |
| 591 | Nẹp dọc Neon3 đường kính 4.0 mm                                                                                             | Cái         | 1.900.000        |
| 592 | Nẹp dọc, đường kính 5,5mm, dài 150mm                                                                                        | Cái         | 1.800.000        |
| 593 | Nẹp đùi các số                                                                                                              | Cái         | 94.500           |
| 594 | Nẹp gân duỗi                                                                                                                | Cái         | 84.000           |
| 595 | Nẹp gân gấp                                                                                                                 | Cái         | 63.000           |
| 596 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 0.3m                                                                                              | Cái         | 12.600           |
| 597 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 0.4m                                                                                              | Cái         | 16.800           |
| 598 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 0.5m                                                                                              | Cái         | 21.000           |
| 599 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 0.6m                                                                                              | Cái         | 25.200           |
| 600 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 0.7m                                                                                              | Cái         | 29.400           |
| 601 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 0.8m                                                                                              | Cái         | 33.600           |
| 602 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 0.9m                                                                                              | Cái         | 37.800           |
| 603 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 1.0m                                                                                              | Cái         | 42.000           |
| 604 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 1.1m                                                                                              | Cái         | 46.200           |
| 605 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 1.2m                                                                                              | Cái         | 50.400           |
| 606 | Nẹp gỗ cố định có bọc vải 1.3m                                                                                              | Cái         | 54.600           |
| 607 | Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, chất liệu thép không gỉ                                                                            | Cái         | 2.950.000        |
| 608 | Nẹp khóa bản nhỏ Titanium                                                                                                   | Chiếc       | 4.100.000        |
| 609 | Nẹp khóa bao quanh ổ khớp đầu dưới xương đùi (Nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới xương đùi), loại siêu dài           | Cái         | 19.200.000       |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                      | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 610 | Nẹp khóa chữ T                                                                       | Cái         | 6.500.000        |
| 611 | Nẹp khóa chữ T chéo Titanium                                                         | Chiếc       | 4.000.000        |
| 612 | Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày                                      | Cái         | 8.500.000        |
| 613 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay có móc Titanium                                     | Chiếc       | 5.400.000        |
| 614 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay hình chữ Y                                          | Cái         | 11.250.000       |
| 615 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài Titanium                                  | Chiếc       | 6.500.000        |
| 616 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi Titanium                                                 | Chiếc       | 6.400.000        |
| 617 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái/phải các cỡ, chất liệu Titanium                     | Cái         | 5.250.000        |
| 618 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay Titanium                                                | Chiếc       | 4.600.000        |
| 619 | Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày (bản rộng)                                    | Cái         | 7.000.000        |
| 620 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay PHF                                                 | Cái         | 14.250.000       |
| 621 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Titanium                                            | Chiếc       | 5.200.000        |
| 622 | Nẹp khóa đầu trên xương chày, phía ngoài, vít Ø4.5/ 5.0mm, Titan, trái/ phải, các cỡ | Cái         | 8.250.000        |
| 623 | Nẹp khóa đầu trên, phía bên xương chày (Nẹp khóa đầu trên mặt bên xương chày)        | Cái         | 13.870.000       |
| 624 | Nẹp khóa lòng máng                                                                   | Cái         | 4.700.000        |
| 625 | Nẹp khóa lòng máng 1/3 Titanium                                                      | Chiếc       | 4.800.000        |
| 626 | Nẹp khóa nén ép bản hẹp                                                              | Cái         | 6.000.000        |
| 627 | Nẹp khóa nén ép bản rộng                                                             | Cái         | 6.500.000        |
| 628 | Nẹp khóa xương đòn có móc Titanium                                                   | Chiếc       | 5.400.000        |
| 629 | Nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, chất liệu thép không gỉ                                    | Cái         | 160.000          |
| 630 | Nẹp mắt xích các cỡ, chất liệu thép không gỉ                                         | Cái         | 650.000          |
| 631 | Nẹp nén ép bản nhỏ, vít Ø3.5mm, các cỡ                                               | Cái         | 500.000          |
| 632 | Nẹp ngón 3 chấu                                                                      | Cái         | 22.575           |
| 633 | Nẹp ngón 4 chấu                                                                      | Cái         | 22.575           |
| 634 | Nẹp ngón đốt xa                                                                      | Cái         | 22.575           |
| 635 | Nẹp ngón tay cái                                                                     | Cái         | 22.575           |
| 636 | Nẹp ngón tay trỏ                                                                     | Cái         | 22.575           |
| 637 | Nẹp nhôm Iseline                                                                     | Cái         | 16.800           |
| 638 | Nẹp nối ngang                                                                        | Cái         | 5.500.000        |
| 639 | Nẹp nối ngang cột sống cổ sau , xoay được góc 20 độ, Neon3                           | Cái         | 8.100.000        |
| 640 | Nẹp thun cổ chân                                                                     | Cái         | 45.150           |
| 641 | Nẹp thun gối                                                                         | Cái         | 63.000           |
| 642 | Nẹp vải iseline                                                                      | Cái         | 63.000           |
| 643 | Nichipore 2,5 cm x 6 m                                                               | Cuộn        | 23.800           |
| 644 | Nipro Dental Needle                                                                  | Cái         | 1.575            |
| 645 | NIPRO SPINAL NEEDLE                                                                  | Cái         | 18.880           |
| 646 | Nội khí quản cong miệng bóng tròn, số 2.0 ~ 9.0                                      | Cái         | 37.800           |
| 647 | Nội khí quản cong mũi bóng tròn, số 2,0 ~ 9,0                                        | Cái         | 37.800           |
| 648 | Nút dây kim lườn                                                                     | Cái         | 672              |
| 649 | Ống chặn khí phế quản các cỡ                                                         | Cái         | 2.517.900        |
| 650 | Ống chặn khí phế quản các cỡ                                                         | Bộ          | 2.517.900        |
| 651 | Ống dẫn lưu màng phổi SurgX có co nối đi kèm các cỡ                                  | Cái         | 63.000           |
| 652 | Ống dẫn lưu màng phổi Thoracic , có co nối đi kèm 16-36Fr                            | Cái         | 199.290          |
| 653 | Ống dẫn lưu màng phổi Thoracic catheter with trocar, có co nối đi kèm các số         | Cái         | 73.290           |
| 654 | Ống hút điều kinh Sài Gòn (số 4,5,6)                                                 | Cái         | 2.730            |
| 655 | Ống khí quản đèn lưới Airway                                                         | Cái         | 3.644            |
| 656 | Ống lấy máu nhi EDTA 1 mL                                                            | Ống         | 678              |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 657 | Ổng mở khí quản hai nòng, có bóng chèn, có cửa sổ các size                      | Bộ          | 1.239.000        |
| 658 | Ổng mở khí quản trẻ em không bóng các cỡ                                        | Bộ          | 1.155.000        |
| 659 | Ổng ngậm/thổi đo chức năng hô hấp                                               | Cái         | 42.000           |
| 660 | Ổng nghiệm EDTA (K3) 0,5 ml                                                     | Ổng         | 634              |
| 661 | Ổng nghiệm Inhigly                                                              | Cái         | 761              |
| 662 | Ổng nghiệm K2EDTA FELIXA, 2 mL, nút cao su, không tiết trùng.                   | Ổng         | 785              |
| 663 | Ổng nghiệm lấy máu FELIXA (Lithium Heparin, 1 mL, không tiết trùng)             | Ổng         | 615              |
| 664 | Ổng nghiệm lấy máu FELIXA (Lithium Heparin, 2 mL, không tiết trùng)             | Ổng         | 598              |
| 665 | Ổng nghiệm lấy máu FELIXA (Lithium Heparin, 2 mL, không tiết trùng)             | Ổng         | 572              |
| 666 | Ổng nghiệm lấy máu FELIXA (Tri-sodium citrate 3.8%, 1.8 mL, không tiết trùng)   | Ổng         | 592              |
| 667 | Ổng nghiệm lấy máu Plain MPV nắp nhựa                                           | Ổng         | 330              |
| 668 | Ổng nghiệm lấy máu Sodium Citrate 3.8% MPV, nắp nhựa                            | Ổng         | 599              |
| 669 | Ổng nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5ml HTM, nắp trắng                             | Ổng         | 215              |
| 670 | Ổng nghiệm nhựa PS 7ml, nắp trắng, không nhãn                                   | Ổng         | 605              |
| 671 | Ổng nội khí quản 2 nòng                                                         | Cái         | 1.448.790        |
| 672 | Ổng nội khí quản có bóng Portex các số 5.0-9.0                                  | Cái         | 49.959           |
| 673 | Ổng nội khí quản có lò xo                                                       | Cái         | 84.000           |
| 674 | Ổng nội phế quản 2 nòng Silicone trái phải các số                               | Cái         | 1.572.900        |
| 675 | Ổng nội phế quản Blue Line 2 nòng trái,phải, bóng Soft Seal, các số 28 đến 41   | Cái         | 2.097.900        |
| 676 | Ổng Silicone cầm máu thực quản - dạ dày                                         | Cái         | 3.097.500        |
| 677 | Ổng thông can thiệp Launcher                                                    | Cái         | 1.980.000        |
| 678 | Ổng thông dạ dày MPV                                                            | Sợi         | 3.150            |
| 679 | Ổng thông Double J, các cỡ                                                      | Cái         | 166.000          |
| 680 | Ổng thông dùng trong can thiệp tim mạch Guidezilla™ II Guide Extension Catheter | Cái         | 12.313.333       |
| 681 | Ổng thông foley 2 nhánh                                                         | Cái         | 8.652            |
| 682 | Ổng thông foley 3 nhánh                                                         | Cái         | 13.500           |
| 683 | Ổng thông lấy huyết khối các cỡ 2F-7F                                           | Cái         | 1.280.000        |
| 684 | Ổng thông niệu quản sonde JJ (<12 tháng)                                        | Cái         | 587.790          |
| 685 | Ổng thông tiểu 1 nhánh (Sonde Nelaton) ComforSoft mã hóa màu, các số            | Cái         | 5.229            |
| 686 | Ổng thông tiểu 1 nhánh (Sonde Nelaton) ComforSoft mã hóa màu, các số            | Sợi         | 5.229            |
| 687 | Ổng thông tiểu 1 nhánh TOPCARE (Nelaton) cỡ 8 -> 18                             | Cái         | 10.500           |
| 688 | Ổng thông tiểu foley 2 nhánh, 100% silicone số 12-26Fr                          | Cái         | 83.790           |
| 689 | Ổng thông tĩnh mạch trung tâm                                                   | Bộ          | 215.000          |
| 690 | Ổng thông tĩnh mạch trung tâm theo phương pháp Seldinger CERTOFIX DUO HF V 720  | Cái         | 571.320          |
| 691 | Ổng thông tĩnh mạch trung tâm theo phương pháp Seldinger CERTOFIX DUO HF V 920  | Cái         | 801.465          |
| 692 | Ổng thông trợ giúp can thiệp Climber                                            | Cái         | 1.970.000        |
| 693 | Oper Tape 10 x 1000 cm                                                          | Cuộn        | 200.000          |
| 694 | OPN NC                                                                          | Cái         | 7.250.000        |
| 695 | OPTILENE MESH 15 X 15 CM                                                        | Miếng       | 1.904.000        |
| 696 | Optiskin Film 120mm x 90mm                                                      | Miếng       | 12.100           |
| 697 | Optiskin Film 53mm x 80mm                                                       | Miếng       | 5.090            |
| 698 | ORSIRO                                                                          | Cái         | 41.515.500       |
| 699 | OSPREY™ Diagnostic Catheter                                                     | Cái         | 450.000          |
| 700 | Outlook                                                                         | Cái         | 690.000          |
| 701 | Oxiris                                                                          | Bộ          | 17.100.000       |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                      | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 702 | Performa (JL, JR, AL, AR)                                                                            | Cái         | 428.000          |
| 703 | Performa (Pigtail)                                                                                   | Cái         | 428.000          |
| 704 | Phim X quang DI-HL 20x25cm                                                                           | Tấm         | 16.800           |
| 705 | Phim X quang DI-HT 35x43cm                                                                           | Tấm         | 39.375           |
| 706 | Phim X-quang khô laser Konica SD-Q2 10 x 12 inch (25 x 30cm)                                         | Tấm         | 22.000           |
| 707 | Phim X-quang khô laser Konica SD-Q2 8 x 10 inch (20 x 25cm)                                          | Tấm         | 17.000           |
| 708 | Phin lọc khuẩn 1 chức năng dùng cho người lớn                                                        | Cái         | 31.500           |
| 709 | Phin lọc khuẩn 3 chức năng dùng cho người lớn                                                        | Cái         | 22.785           |
| 710 | Phin lọc khuẩn ba chức năng                                                                          | Cái         | 23.000           |
| 711 | Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho người lớn SAMBRUS-V (có tiết trùng)                        | Cái         | 14.000           |
| 712 | Phin lọc làm ấm, ẩm dùng trong mờ khí quản                                                           | Cái         | 24.150           |
| 713 | Phin lọc vi khuẩn-vi rút, người lớn                                                                  | Cái         | 14.679           |
| 714 | Pigtail Drainage Catheter Set (One Step Type)                                                        | Bộ          | 976.500          |
| 715 | Pipette Tips Eppendorf 10ul                                                                          | Cái         | 70               |
| 716 | Plain Catgut 3,5(2/0) 150cm                                                                          | Tép         | 22.575           |
| 717 | Precept - Nẹp dọc uốn sẵn                                                                            | Cái         | 3.200.000        |
| 718 | Precept - Ốc khóa trong                                                                              | Cái         | 1.150.000        |
| 719 | Prelude (Radial)                                                                                     | Cái         | 520.000          |
| 720 | Prismaflex M100 set                                                                                  | Bộ          | 7.300.000        |
| 721 | Prismaflex TPE2000 set                                                                               | Bộ          | 11.900.000       |
| 722 | Progreat 2.7Fr coaxial (PE)                                                                          | Cái         | 9.500.000        |
| 723 | Promus ELITE MONORAIL Everolimus Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System                     | Cái         | 41.000.000       |
| 724 | Quả lọc dịch DIASAFE®plus                                                                            | Quả         | 2.499.000        |
| 725 | Quả lọc hấp phụ sử dụng trong cấp cứu MG350                                                          | Quả         | 9.900.000        |
| 726 | Quả lọc hấp phụ sử dụng trong chống độc MG250                                                        | Quả         | 5.900.000        |
| 727 | Quả lọc hấp phụ sử dụng trong lọc máu thận nhân tạo MG150                                            | Quả         | 2.520.000        |
| 728 | Quả lọc máu FX 10                                                                                    | Quả         | 350.700          |
| 729 | Quả lọc máu FX 8                                                                                     | Quả         | 336.000          |
| 730 | Quả lọc máu FX CorDiax 80                                                                            | Quả         | 525.000          |
| 731 | Que xét nghiệm 15cm (2mm) (tiệt trùng)                                                               | Que         | 231              |
| 732 | RADIALSTAT™ Transradial Hydrophilic Sheath Kit                                                       | Bộ          | 520.000          |
| 733 | Radifocus Guide Wire M (150cm)                                                                       | Cái         | 520.000          |
| 734 | Radifocus Guide Wire M (260cm)                                                                       | Cái         | 690.000          |
| 735 | RADIFOCUS Introducer II (A kit)                                                                      | Cái         | 518.000          |
| 736 | RADIFOCUS Introducer II (Long sheath - B kit 2)                                                      | Cái         | 690.000          |
| 737 | RADIFOCUS Introducer II (M Coat)                                                                     | Cái         | 690.000          |
| 738 | Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Angled Pigtail)                                          | Cái         | 630.000          |
| 739 | Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Cobra)                                                   | Cái         | 850.000          |
| 740 | Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Judkins Left/ Judkins Right/ Amplatz Left)               | Cái         | 450.000          |
| 741 | Reline - Ốc khóa trong, dạng mở                                                                      | Cái         | 1.050.000        |
| 742 | Reline Traction - Vít đa trục ren đôi                                                                | Cái         | 7.500.000        |
| 743 | Rọ lấy sỏi                                                                                           | Cái         | 2.869.000        |
| 744 | Rọ lấy sỏi thận lõi bằng Nitinol, đường kính 2.4Fr, lồng 4 dây dạng thẳng, không đầu nhọn, dài 100cm | Cái         | 8.200.000        |
| 745 | Rọ mây                                                                                               | Cái         | 22.575           |
| 746 | Runthrough NS PTCA Guide Wire (Floppy)                                                               | Cái         | 2.400.000        |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 747 | RunWay Guide Catheters                                                                                                                                                                                      | Cái         | 2.350.000        |
| 748 | Ryurei                                                                                                                                                                                                      | Cái         | 5.900.000        |
| 749 | Săng mổ 80cm x 80cm (vải không dệt, tiệt trùng)                                                                                                                                                             | Cái         | 2.940            |
| 750 | Sáp cầm máu xương 2.5gr ( Bone wax)                                                                                                                                                                         | Miếng       | 25.000           |
| 751 | Sáp cầm máu xương BONEWAX 2.5 gram                                                                                                                                                                          | Miếng       | 33.163           |
| 752 | Solare                                                                                                                                                                                                      | Tuýp        | 420.000          |
| 753 | Sonde cho ăn (Feeding tube) ComforSoft có đường cân quang Xline dọc ống, các cỡ                                                                                                                             | Sợi         | 5.229            |
| 754 | Sonde Fogarty hút huyết khối 100% silicone (embolectomy catheter) các số 2F-7F                                                                                                                              | Cái         | 997.500          |
| 755 | Sonde foley 2 nhánh                                                                                                                                                                                         | Cái         | 8.200            |
| 756 | Sonde JJ                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 160.000          |
| 757 | SP-414                                                                                                                                                                                                      | Túi         | 235.000          |
| 758 | Stent (Giá đỡ) mạch vành phủ thuốc Novolimus DESyne X2 các cỡ                                                                                                                                               | Cái         | 37.830.000       |
| 759 | Stent động mạch vành phủ thuốc Amphilimus - CRE8 EVO                                                                                                                                                        | Cái         | 38.300.000       |
| 760 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus Inspiron                                                                                                                                                           | Cái         | 34.000.000       |
| 761 | Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus, Evermine50                                                                                                                                                            | Cái         | 34.000.000       |
| 762 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, Biomime Aura                                                                                                                                                           | Cái         | 31.000.000       |
| 763 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính hai đầu khác nhau, đầu lớn đầu nhỏ Biomime Morph                                                                                                            | Cái         | 36.000.000       |
| 764 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, Xplosion+                                                                                                                                                              | Cái         | 22.500.000       |
| 765 | Stent nong mạch vành phủ thuốc RAPAMYCINE (Sirolimus) - ITRIX                                                                                                                                               | Cái         | 36.200.000       |
| 766 | STERRAD 100S CASSETTE                                                                                                                                                                                       | Băng        | 1.926.351        |
| 767 | STIMUPLEX A, 30 DEG, 22GX2", 0.70X50MM                                                                                                                                                                      | Cái         | 162.575          |
| 768 | Strata® II Valve; Ventricular Catheter; Cardiac/Peritoneal Catheter Strata Shunt (Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng) Loại đặc biệt có bộ điều chỉnh áp lực bằng bộ điện tử hoặc nam châm bên ngoài. | Bộ          | 27.800.000       |
| 769 | SURFLO I.V.Catheter                                                                                                                                                                                         | Cái         | 13.000           |
| 770 | SURUVAC PRO - CLOSE WOUND SUCTION DRAINAGE UNIT                                                                                                                                                             | Cái         | 74.025           |
| 771 | Tấm bông y tế Ø15mm, tiệt trùng (5 que/gói)                                                                                                                                                                 | Que         | 504              |
| 772 | Tấm dán điện cực trung tính                                                                                                                                                                                 | Cái         | 21.500           |
| 773 | Tấm điện cực nối đất                                                                                                                                                                                        | Cái         | 20.600           |
| 774 | Tấm điện cực trung tính dán, sử dụng 1 lần                                                                                                                                                                  | Cái         | 46.200           |
| 775 | Tạp dề phẫu thuật                                                                                                                                                                                           | Cái         | 2.698            |
| 776 | Tay dao cắt đốt 2 nút bấm sử dụng một lần                                                                                                                                                                   | Cái         | 28.350           |
| 777 | Tay dao hàn mạch mỡ mở LigaSure Exact hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 21cm                                                                                                            | Cái         | 24.450.000       |
| 778 | Tay dao hàn mạch mỡ nội soi LigaSure Maryland hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37cm                                                                                                    | Cái         | 21.000.000       |
| 779 | Tay dao siêu âm                                                                                                                                                                                             | Cái         | 11.750.000       |
| 780 | TERUMO Syringe (20ml)                                                                                                                                                                                       | Cái         | 8.000            |
| 781 | Thông hậu môn Rectal các số                                                                                                                                                                                 | Sợi         | 2.898            |
| 782 | Thông niệu quản Plasti-med các cỡ 5Fr,6Fr, 7Fr dài 70cm                                                                                                                                                     | Cái         | 178.290          |
| 783 | Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 (kèm dụng cụ đặt)                                                                                                                                                             | Cái         | 3.000.000        |
| 784 | TiMesh® Cranial Plating System.Plates-Bur Hole Covers, Standard.(Nẹp sọ não Titanium hình quạt tròn, có tay cầm dễ thao tác dài 14mm, 18mm, 6 lỗ bắt vít )                                                  | Cái         | 2.250.000        |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 785 | TiMesh® Cranial Plating System.Plates-Straight, Standard. Nẹp sọ não Titanium thẳng gồm 20 lỗ, dùng vít 1.6mm                                    | Cái         | 1.648.000        |
| 786 | Trimax TXE Laser Imaging Film 20x25cm                                                                                                            | Tấm         | 17.840           |
| 787 | Trimax TXE Laser Imaging Film 35x43cm                                                                                                            | Tấm         | 43.600           |
| 788 | Túi bọc camera phòng mổ                                                                                                                          | Cái         | 4.900            |
| 789 | Túi bơm áp lực 500ml                                                                                                                             | Túi         | 630.000          |
| 790 | Túi chứa dịch thải 1000 ml                                                                                                                       | Cái         | 1.300.000        |
| 791 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 100mmx200m                                                                                                 | Cuộn        | 190.000          |
| 792 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 150mmx200m                                                                                                 | Cuộn        | 290.000          |
| 793 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 200mmx200m                                                                                                 | Cuộn        | 390.000          |
| 794 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 250mmx200m                                                                                                 | Cuộn        | 550.000          |
| 795 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 300mmx200m                                                                                                 | Cuộn        | 665.000          |
| 796 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 350mmx200m                                                                                                 | Cuộn        | 900.000          |
| 797 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 75mmx200m                                                                                                  | Cuộn        | 185.000          |
| 798 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta Tyvek 150mmx100m                                                                                                    | Cuộn        | 750.000          |
| 799 | Túi cuộn tiết trùng Perfecta Tyvek 350mmx100m                                                                                                    | Cuộn        | 2.850.000        |
| 800 | Túi đựng dịch xả 15L (15L Cyclor Drainage Bag)                                                                                                   | Cái         | 67.000           |
| 801 | Túi đựng nước tiểu có dây treo                                                                                                                   | Cái         | 4.665            |
| 802 | Túi hấp tiết trùng loại dẹp 200mm x 200m                                                                                                         | Cuộn        | 498.225          |
| 803 | Túi hậu môn nhân tạo Confort 1 mảnh xả được, khóa kẹp, không có lọc mùi, đục hoặc trong, các cỡ                                                  | Cái         | 37.779           |
| 804 | Túi hậu môn nhân tạo Confort 1 mảnh, loại kín, đục hoặc trong, các cỡ                                                                            | Cái         | 37.779           |
| 805 | Túi tiết trùng Tyvek 200mmx70m                                                                                                                   | Cuộn        | 1.223.250        |
| 806 | Túi tiết trùng Tyvek 250mmx70m                                                                                                                   | Cuộn        | 1.457.500        |
| 807 | Ultimaster Tansei                                                                                                                                | Cái         | 36.980.000       |
| 808 | UNIVERSAL STONE BASKET - HELICAL                                                                                                                 | Cái         | 3.775.000        |
| 809 | URETERAL STENT SET / DOUBLE J STENT                                                                                                              | Cái         | 199.500          |
| 810 | Urgo Durable 2cm x 6cm                                                                                                                           | Miếng       | 600              |
| 811 | Urgocrepe 10cm x 4.5m                                                                                                                            | Cuộn        | 145.000          |
| 812 | Urgocrepe 6cm x 4.5m                                                                                                                             | Cuộn        | 92.000           |
| 813 | Urgocrepe 8cm x 4.5m                                                                                                                             | Cuộn        | 116.700          |
| 814 | Urgosterile 20cm x 10cm                                                                                                                          | Miếng       | 9.000            |
| 815 | Urgosterile 25cm x 10cm                                                                                                                          | Miếng       | 11.800           |
| 816 | Urgosterile 5cm x 7cm                                                                                                                            | Miếng       | 3.430            |
| 817 | Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)                                                                                                                 | Cuộn        | 20.100           |
| 818 | Urgotul 10cm x 10cm                                                                                                                              | Miếng       | 37.000           |
| 819 | Urgotul 15cm x 20cm                                                                                                                              | Miếng       | 68.600           |
| 820 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng băng bọt xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) | Bộ          | 1.680.000        |
| 821 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi loại dành cho CTO                                                                                            | Cái         | 5.500.000        |
| 822 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi loại mềm                                                                                                     | Cái         | 2.300.000        |
| 823 | Vi ống thông can thiệp can thiệp mạch máu - MIZUKI                                                                                               | Cái         | 10.500.000       |
| 824 | Vi ống thông can thiệp mạch máu - MIZUKI                                                                                                         | Cái         | 11.000.000       |
| 825 | Vi ống thông can thiệp tim mạch Asahi Caravel                                                                                                    | Cái         | 11.000.000       |
| 826 | Vi ống thông ngoại biên Asahi Corsair Armet                                                                                                      | Cái         | 15.000.000       |
| 827 | Vi ống thông siêu nhỏ 2 nòng - Microcatheter CRUSADE, CRUSADE type R                                                                             | Cái         | 9.800.000        |
| 828 | Viên đặt hậu môn HEALIT RECTAN                                                                                                                   | Viên        | 29.800           |

| STT | Tên vật tư y tế                                                                                                   | Đơn vị tính | Đơn giá (có VAT) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 829 | Vít chỉ neo đôi, tự tiêu TWINFIX ULTRA HA, các cỡ                                                                 | Cái         | 5.625.000        |
| 830 | Vít cố định (Micro, loại tự khoan)/Vít cố định (vít mini, loại tự khoan)                                          | Cái         | 146.000          |
| 831 | Vít cố định (vít mặt, loại tự khoan)                                                                              | Cái         | 215.000          |
| 832 | Vít cố định (vít mini, loại khoan mũi)                                                                            | Cái         | 124.500          |
| 833 | Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu EUROSCREW TCP                                                                  | Cái         | 3.700.000        |
| 834 | Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW NG                                                          | Cái         | 3.600.000        |
| 835 | Vít cột sống cổ đa trục Creafix kèm vít khóa trong                                                                | Cái         | 5.000.000        |
| 836 | Vít cột sống đa trục hai bước ren                                                                                 | Cái         | 7.700.000        |
| 837 | Vít cột sống lưng đa trục VANGUARD FX                                                                             | Cái         | 5.000.000        |
| 838 | Vít đa trục cột sống cổ SKY kèm vít khóa trong                                                                    | Cái         | 3.900.000        |
| 839 | Vít đa trục ROMEO cột sống thắt lưng kèm vít khóa trong tiết trùng                                                | Cái         | 6.200.000        |
| 840 | Vít đa trục trượt                                                                                                 | Cái         | 6.800.000        |
| 841 | Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài Cousin                                                   | Cái         | 7.700.000        |
| 842 | Vít đơn trục cột sống lưng các loại, các cỡ CTS 5.5 Pedicle Screw Standard Single Axial                           | Cái         | 3.850.000        |
| 843 | Vít khóa (Ti) đường kính 5.0mm                                                                                    | Cái         | 450.000          |
| 844 | Vít khóa đường kính 2.7 mm, tự taro, chất liệu titanium                                                           | Cái         | 500.000          |
| 845 | Vít khóa đường kính 3.5mm                                                                                         | Cái         | 1.200.000        |
| 846 | Vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro, chất liệu titanium                                                            | Cái         | 500.000          |
| 847 | Vít khóa đường kính 5.0mm                                                                                         | Cái         | 1.450.000        |
| 848 | Vít nén Titanium                                                                                                  | Chiếc       | 400.000          |
| 849 | Vít neo cố định dây chằng loại Loopfix Button các cỡ                                                              | Cái         | 7.050.000        |
| 850 | Vít neo khớp vai loại Excalibur Tack II Anchor Peek kèm 2 sợi chỉ đôi                                             | Cái         | 8.500.000        |
| 851 | Vít neo tự tiêu khớp vai kiểu Alink's                                                                             | Cái         | 8.800.000        |
| 852 | Vít sọ não titanium Timesh tự khoan, đường kính 1.6 mm, dài 4mm. TiMesh 6 x Screws, Self-Drilling (SDS), Cruciate | Bộ          | 650.000          |
| 853 | Vít titan mini tự khoan ultra fit, kích thước 2x5/ 6 mm (bước ren 1 mm) 5063105/ 5063106 - AGOMED                 | Cái         | 320.000          |
| 854 | Vít treo cố định dây chằng chéo Colink                                                                            | Cái         | 7.190.000        |
| 855 | Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Colink Adjustable                                            | Cái         | 8.200.000        |
| 856 | Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Fixloop+                                                     | Cái         | 7.379.000        |
| 857 | Vít treo cố định dây chằng chéo Ext Liftfix                                                                       | Cái         | 7.345.000        |
| 858 | Vít treo gân XO Button các cỡ                                                                                     | Cái         | 7.700.000        |
| 859 | Vít xóp đường kính 6.5mm Titanium                                                                                 | Chiếc       | 380.000          |
| 860 | Vít xóp đường kính 6.5mm, ren một phần thân, tự taro, chất liệu Titanium Alloy.                                   | Cái         | 300.000          |
| 861 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm Titanium                                                                          | Chiếc       | 360.000          |
| 862 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, chất liệu titanium                                                               | Cái         | 250.000          |
| 863 | Vít xương cứng tự taro 3.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ                                                     | Cái         | 50.000           |
| 864 | Vòng tránh thai New Choice Model TCu 380A                                                                         | Cái         | 13.020           |
| 865 | VuePoint - Nẹp nối ngang cổ sau                                                                                   | Cái         | 11.000.000       |
| 866 | VuePoint - Ốc khóa trong cột sống cổ sau                                                                          | Cái         | 1.350.000        |
| 867 | VuePoint - Vít đa trục cột sống cổ sau                                                                            | Cái         | 5.500.000        |
| 868 | Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip                                                                     | Cái         | 32.000           |
| 869 | Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip                                                                     | Cái         | 35.000           |
| 870 | Wire Implants, Kirschner Wire with Threaded Tip                                                                   | Cái         | 54.000           |
| 871 | Xilanh 200ml dùng cho máy bơm cân quang CT9000 & CT9000 ADV                                                       | Bộ          | 161.700          |
| 872 | Xilanh 200ml dùng cho máy bơm cân quang Envision, Vistron.                                                        | Bộ          | 161.700          |
| 873 | Xốp cầm máu 1x5x7cm                                                                                               | Miếng       | 125.000          |
| 874 | Y-VIEW C                                                                                                          | Cái         | 180.000          |